

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	31/12/2005
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>61.573.543.523</b>	<b>55.632.531.700</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.825.564.352	15.893.061.095
1. Tiền	111	V.01	6.825.564.352	15.893.061.095
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	20.000.000	20.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		20.000.000	20.000.000
III. Các khoản phải thu	130		20.097.588.781	17.265.119.893
1. Phải thu khách hàng	131		19.247.949.225	15.574.180.093
2. Trả trước cho người bán	132		558.744.056	405.376.455
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	290.895.500	1.285.563.345
IV. Hàng tồn kho	140		26.875.315.102	16.764.070.806
1. Hàng tồn kho	141	V.04	26.875.315.102	16.764.070.806
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.755.075.288	5.690.279.906
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		110.077.463	2.320.598.529
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.342.437.947	3.011.378.648
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		58.541.918
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		302.559.878	299.760.811
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>59.856.558.941</b>	<b>53.160.565.962</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		359.966.008	453.577.571
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		77.364.061	173.975.624
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	282.601.947	279.601.947
II. Tài sản cố định	220		50.824.168.939	51.523.382.168
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	50.824.168.939	51.316.472.432
- Nguyên giá	222		96.802.304.153	90.042.118.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.978.135.214)	(38.725.646.499)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	1.264.136
- Nguyên giá	228		10.000.000	10.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.000.000)	(8.735.864)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		205.645.600
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	6.202.880.000	381.138.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			381.138.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		6.202.880.000	
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.469.543.994	802.468.223
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.469.543.994	802.468.223
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>121.430.102.464</b>	<b>108.793.097.662</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2006

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2006	31/12/2005
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>81.915.900.992</b>	<b>74.772.811.804</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>65.365.163.351</b>	<b>51.563.648.183</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	29.385.867.534	12.836.234.181
2. Phải trả người bán	312		13.544.400.662	20.094.672.147
3. Người mua trả tiền trước	313		11.943.160.388	12.136.930.550
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	782.508.931	135.249.934
5. Phải trả người lao động	315		5.910.104.176	2.726.458.057
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.799.121.660	3.634.103.314
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>16.550.737.641</b>	<b>23.209.163.621</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15.932.968.501	22.978.851.211
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		617.769.140	230.312.410
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>39.514.201.472</b>	<b>34.020.285.858</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>37.683.827.343</b>	<b>35.543.295.024</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.750.000.000	22.750.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(293.000.000)	
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		12.685.321.582	4.593.934.396
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.194.085.761	387.390.401
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.347.420.000	7.811.970.227
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1.830.374.129</b>	<b>(1.523.009.166)</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.830.374.129	(1.523.009.166)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>121.430.102.464</b>	<b>108.793.097.662</b>

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chính

Ngày 2 tháng 3 năm 2007

Tổng Giám đốc

